TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ SÔNG CẦU** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/DS-ST
Ngày: 25/5/2021
V/v "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ SÔNG CẦU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Tiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Chẩn

2. Ông Lê Văn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Tuyết, thư ký Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên tham gia phiên toà: Ông Bùi Văn Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 195/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2019 về việc "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2020/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2021/QĐST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ M, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Võ X, sinh năm 1935; địa chỉ: Thôn A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Võ Văn H. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Võ X: Bà Đỗ Thị Ngọc M – Luật sư Công ty Luật TNHH Khánh Hòa thuộc Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt (Có yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. UBND xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt (Có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3. Vợ chồng ông Võ Văn H– sinh năm 1963, bà Nguyễn Thị C– sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

4. Bà Võ Thị X, sinh năm 1939; địa chỉ: Thôn A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Võ M theo Giấy ủy quyền đề ngày 05/6/2020.

5. Bà Võ Thị C, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn B, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

6. Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn T, xã X2, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

7. Ông Võ Văn C, sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn P, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định. Vắng mặt (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

8. Vợ chồng anh Võ Trung Th – sinh năm 1992, chị Đoàn Thị N – sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Võ Văn H (theo Giấy ủy quyền đề ngày 27/7/2020).

9. Vợ chồng anh Võ Thành T – sinh năm 1995, chị Huỳnh N – sinh năm 1999; địa chỉ: Thôn A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho ông Võ Văn H(theo Giấy ủy quyền đề ngày 27/7/2020). Anh T có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2011 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Võ M (ông M) trình bày: Năm 1959, cụ Nguyễn Thị K (cố K) lập chúc ngôn để lại cho ông Võ Ng một diện tích đất vườn dừa 1.350m^2, thuộc thửa số 176, tờ số 6, bản đồ 299TTg, có giới cận: Đông giáp đất Ngô Th, Tây giáp đường bê tông nông thôn; Nam giáp đất ông Nguyễn H; Bắc giáp đường mòn nhỏ; tọa lạc tại Thôn A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Năm 1963, cố K chết. Ông Võ Ng có vợ là bà Phan Thị Tr (bà Tr) sinh được 06 người con gồm: Võ X, Võ Thị X, Võ Văn C, Võ Thị Đ, Võ M và Võ Thị C, tất cả còn sống. Năm 1966, ông Võ Ng chết, bà Phan Thị Tr tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên. Năm 2002, bà Tr kê khai và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.350m^2 nêu trên. Ngày 23/01/2003, bà Tr lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất 1.350m^2 cho ông Võ M hưởng thừa kế. Năm 2007, bà Tr qua đời. Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2011, ông M yêu cầu Tòa công nhận ông được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.350m^2 theo di chúc bà Tr. Quá trình tố tụng, ông thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa công nhận 01 phần di chúc của bà Tr, giao cho ông được hưởng phần di sản của bà Tr, còn phần di sản của ông Võ Ng, ông yêu cầu chia theo quy định pháp luật. Đối với nhà và công trình của ông H xây dựng trên diện tích đất 1.350m^2, ông tiếp tục để cho ông H ở, sử dụng nhưng phải thanh toán

lại giá trị quyền sử dụng đất theo giá do Hội đồng định giá định. Những cây dừa con ông H trồng cứ để yên, còn những cây dừa lớn là của ông bà cha mẹ ông trồng nên ông yêu cầu được hưởng.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Võ X (ông X) trình bày: Diện tích đất tranh chấp 1.350m^2 có nguồn gốc của cố Nguyễn Thị K. Năm 1959, cố K lập chúc ngôn cho ông Võ Ng thừa hưởng, cúng kỵ ông bà theo tập tục truyền tử lưu tôn. Ông Võ Ng có vợ là bà Phan Thị Tr sinh được 06 người con gồm: Võ X, Võ Thị X, Võ Văn C, Võ Thị Đ, Võ M và Võ Thị C. Cố K chết năm 1963. Năm 1966, ông Võ Ng chết, ông Võ X là con trai trưởng nên được thừa hưởng nhưng khi đó bà Phan Thị T còn sống nên bà Tr trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất 1.350m^2. Năm 2000, bà Tr cho vợ chồng ông H xây dựng nhà ở trên đất tranh chấp. Năm 2002, bà Tr được UBND huyện (nay là thị xã) S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003, bà Tr lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho ông Võ M. Việc lập di chúc này của bà Tr không đúng theo chúc ngôn của cố K. Ngày 24/9/2012, UBND thị xã S có Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Tr. Do đó, bị đơn ông Võ X yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ M, công nhận ông Võ X được quyền sử dụng diện tích đất 1.350m^2. Đối với nhà và công trình của vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C (vợ chồng ông H, bà C) xây dựng trên đất tranh chấp, yêu cầu tiếp tục để vợ chồng ông H, bà C ở. Còn các loại cây có trên đất ông không yêu cầu giải quyết.

Quá trình tố tụng tại tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C trình bày: Về nguồn gốc đất tranh chấp, gia phả họ tộc, vợ chồng ông bà thống nhất nội dung trình bày của ông Võ X. Về thời điểm cố K chết, vợ chồng ông bà xác định cố K chết năm 1963; còn ông Võ Ng chết năm 1966. Năm 1982, được sự cho phép của bà Phan Thị Tr nên vợ chồng ông bà xây dựng nhà trên diện tích 1.350m^2 đất tranh chấp, sửa chữa lại năm 2000 và cùng các con sinh sống trên đất tranh chấp từ đó đến nay. Do đó, việc bà Tr để lại di chúc cho ông M là hoàn toàn không đúng vì thửa đất này không phải của riêng bà Tr tạo lập, mà đất này có quan hệ thừa kế từ thời cố K. Đề nghị Tòa giao toàn bộ diện tích đất 1.350m^2 (đo đạc thực tế 1.267,6m^2)thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng ông bà theo tập tục truyền tử lưu tôn. Hiện nay trên đất diện tích 1.267,6m^2 có vợ chồng ông bà, ông Võ X cùng các con của ông bà gồm: Vợ chồng con Võ Trung T, con dâu Đoàn Thị N; vợ chồng Võ Thành T, con dâu Huỳnh N đang sinh sống.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C,Võ Thị Đ, Võ Văn C, bà Võ Thị X trình bày: Về nguồn gốc di sản thừa kế là diện tích đất

1.350m^2 (đo đạc thực tế 1.290,1m^2), về gia phả gia đình, bà C, bà Đ, bà X, ông C đều thống nhất lời trình bày của ông Võ M, xác định cố K chết năm 1963, ông Võ Ng chết năm 1966. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Võ M yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất 1.350m^2 nêu trên, bà C, bà Đ, bà X, ông C yêu cầu tòa giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ M. Trường hợp tòa chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của ông Võ Ng hoặc bà Phan Thị Tr, bà C, bà Đ, bà X, ông Ccho ông Võ M nhận lãnh quản lý, sử dụng kỷ phần bà C, bà Đ, bà X, ông C được phân chia.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng anh Võ Trung T, chị Đoàn Thị N, vợ chồng anh Võ Thành T, chị Huỳnh N trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông Hiếu, bà Chung, yêu cầu tòa chấp nhận ý kiến của vợ chồng ông H, bà C.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thị xã S trình bày: Năm 2002, UBND huyện (nay là thị xã) S đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phan Thị Tr đối với diện tích 1.350m^2, thửa 176, tờ số 06, bản đồ 299TTg đo đạc năm 1992, tọa lạc tại Thôn A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Khi giải quyết khiếu nại của ông Võ X, UBND thị xã Sxác minh và phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sai hiện trạng sử dụng vì trên đất có căn nhà của vợ chồng ông Võ Văn H đang ở và đất có quan hệ thừa kế, nhưng hồ sơ cấp đất chưa thể hiện. Do đó, ngày 24/9/2012, UBND thị xã S đã ban hành Quyết định số 2990/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Phan Thị Tr. UBND thị xã S đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã X trình bày: Theo hồ sơ địa chính thể hiện thửa đất tranh chấp thuộc thửa 176, tờ số 06, bản đồ đo đạc năm 1992, tọa lạc tại Thôn A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị K để lại cho ông Võ Ng. Năm 1966, ông Võ Ng chết, bà Phan Thị Tr quản lý, sử dụng đến nay. Thửa đất tranh chấp phù hợp quy hoạch đất ở tại nông thôn và sẽ được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi phân chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông Võ M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên ý kiến trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Xác định di sản của vợ chồng cụ Võ Ng, Phan Thị Tr có yêu cầu chia thừa kế là thửa 158 và thửa 516 thuộc tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại Thôn A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên và 13 cây dừa cho quả, 01 cây trâm núi trên 06 năm tuổi. Thống nhất kết quả định giá của Hội đồng định giá đã định ngày 07/01/2021 và ngày 02/4/2021. Xin nhận các kỷ phần thừa kế do bà X, bà C, bà Đ, ông C tặng cho và nộp án phí theo quy định pháp luật. Yêu cầu được giao quản lý, sử dụng diện tích 522,6m^2 thuộc một phần thửa 158 và diện tích 98,3m^2 thuộc thửa 516; giao vợ chồng ông H, bà C quản lý, sử dụng phần diện tích 646,7m^2

thuộc một phần thửa 158 có nhà và công trình kiến trúc gia đình ông H, bà C xây dựng và đang sinh sống. Vợ chồng ông H, bà C phải thối lại giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch cho ông. Cây trồng trong đó có 13 cây dừa và 01 cây trâm của ông bà trồng để lại có trên phần đất của ai thì người đó tiếp tục quản lý, sử dụng. Đối với cây cối và hàng rào lưới B40 có móng đá do vợ chồng ông H trồng, xây dựng trên phần đất ông M được nhận lãnh; nếu vợ chồng ông H có yêu cầu thì ông M sẽ thối lại giá trị cho vợ chồng ông H.

- Bị đơn ông Võ X do ông Võ Văn H đại diện giữ nguyên ý kiến đã trình bày, xác định di sản thừa kế có tranh chấp là thửa 158 và thửa 516 thuộc tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại Thôn A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên và 13 cây dừa cho quả, 01 cây trâm núi trên 06 năm tuổi; không đồng ý yêu cầu khởi kiện phân chia thừa kế của ông Võ M, yêu cầu giao cho vợ chồng ông H, bà C quản lý, sử dụng thửa đất 158 và 516 theo di chúc của cố K. Trong trường hợp tòa phân chia thừa kế theo quy định pháp luật, kỷ phần ông X được hưởng, ông X tặng cho lại cho vợ chồng ông H, bà C và vợ chồng ông H, bà C được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có gắn nhà và công trình kiến trúc do vợ chồng ông H, bà C xây dựng. Không yêu cầu triệu tập các ông Ngô Th, Bùi Văn S, Võ Ngọc Q, Lê Văn Th là người làm chứng trong vụ án. Thống nhất kết quả định giá Hội đồng định giá đã định ngày 07/01/2021 và ngày 02/4/2021. Không yêu cầu tính công sức gìn giữ, tôn tạo di sản.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Võ X trình bày: Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/8/2011, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 24/10/2011 ông M chỉ yêu cầu Tòa công nhận di chúc của bà Tr, không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông Võ Ng. Mặt khác, nguồn gốc di sản thừa kế các bên có tranh chấp có nguồn gốc của cố K. Theo chúc ngôn của cố K thì di sản các bên đang tranh chấp thuộc di sản dùng vào việc thờ cúng theo quy định tại Điều 645 BLDS. Vợ chồng ông H, bà C đã được bà Tr cho ở trên đất từ năm 1982, đến năm 2000 xây nhà mới mà không có ai có ý kiến phản đối. Do đó, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của ông M, giao toàn bộ di sản thừa kế của cố K cho vợ chồng ông H, bà C quản lý, sử dụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông M, yêu cầu được giao toàn bộ di sản thừa kế của cố K cho vợ chồng ông bà quản lý, sử dụng theo tập tục truyền tử lưu tôn. Trong trường hợp Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, chia thừa kế theo pháp luật thì phần thừa kế ông X được hưởng, ông X tặng cho vợ chồng ông bà thì vợ chồng ông bà xin nhận, vợ chồng ông bà sẽ nộp án phí theo quy định pháp luật. Vợ chồng ông bà xin nhận phần đất có gắn liền nhà ở của vợ chồng ông bà, vợ chồng ông bà không đồng ý thối lại giá trị chênh lệch cho ông M. Phần đất giao cho ông M, trong đó có cây cối do vợ chồng ông bà trồng và đoạn lưới B40 có móng đá do vợ chồng ông bà rào, xây dựng, vợ chồng ông bà để cho ông M sử dụng, không yêu cầu ông M phải thối lại giá trị. Thống nhất kết quả định giá Hội đồng định giá đã định ngày 07/01/2021 và ngày 02/4/2021. Vợ chồng ông bà không yêu cầu tính

công sức gìn giữ, tôn tạo di sản. Vợ chồng ông bà không còn chỗ ở nào khác ngoài chỗ ở hiện nay. Không yêu cầu triệu tập các ông Ngô Th, Bùi Văn S, Võ Ngọc Q, Lê Văn Th là người làm chứng trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông M, yêu cầu tòa chấp chận yêu cầu của ông M, trong trường hợp bà được nhận kỷ phần thừa kế thì bà tặng cho lại cho ông M. Ông M nộp án phí theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Thành T trình bày: Thống nhất lời trình bày của vợ chồng ông H, không có ý kiến gì khác.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử tuân theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 647, 648, 650, 652, 684, 685 BLDS năm 2005; Điều 623, 634, 635, 659 ,660 BLDS năm 2015; khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M. Công nhận một phần di chúc của bà Phan Thị Trlập ngày 23/01/2003 có hiệu lực pháp luật, ông M được quyền quản lý, sử dụng diện tích 633,8m^2 đối với phần di sản của bà Tr. Đối với phần di sản của ông Võ Ngcác đồng thừa kế đều yêu cầu giao cho ông M (ngoại trừ ông X) nên ông X được hưởng 1/7 di sản của cụ Ng(bằng 90,56m^2). Giao cho ông Võ M quản lý, sử dụng diện tích 1.177,04m^2; ông X quản lý, sử dụng diện tích 90,56m^2. Đối với nhà và công trình của vợ chồng ông H, bà C xây dựng trên phần đất của ông M được giao quản lý, sử dụng, ông, bà Chung vẫn tiếp tục được sử dụng nhưng phải thối lại phần giá trị đất tương đương với diện tích nhà và công trình đã xây dựng cho ông Võ M. Các bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng phần di sản thừa kế được chia theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Các bên đương sự có tranh chấp về di sản thừa kế, di sản thừa kế có tranh chấp là thửa đất số 158 và thửa đất số 516 đều thuộc tờ bản đồ số 37 (do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Sông Cầu đo đạc năm 2020) tọa lạc tại Thôn A, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Một số người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 238 BLTTDS HĐXX xét xử vắng mặt UBND thị xã S, UBND xã X, bà Võ Thị Đ, ông Võ Văn C.

[1.2] Tại các cấp xét xử trước đây, ông Ngô Th, Bùi Văn S, Võ Ngọc Q, Lê Văn Th là người làm chứng cho ông Võ X. Quá trình giải quyết lại vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Võ X và vợ chồng ông H, bà C xác định không yêu cầu triệu tập ông Ngô Th, Bùi Văn S, Võ Ngọc Q, Lê Văn Th tham gia tố tụng vụ án; đồng thời ông Ngô Th, Bùi Văn S, Võ Ngọc Q, Lê Văn Th không có yêu cầu, không tranh chấp di sản thừa kế nên HĐXX xác định không đưa ông Ngô Th, Bùi Văn S, Võ Ngọc Q, Lê Văn Th tham gia tố tụng vụ án.

[1.3] Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/8/2011, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 24/10/2011 ông M yêu cầu Tòa công nhận ông được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.350m^2 theo di chúc bà Tr. Sau khi bản án phúc thẩm số 45/2019/DS-PT ngày 12/9/2019 của TAND tỉnh Phú Yên hủy bản án sơ thẩm số 24/2017/DSST ngày 14/11/2017 của TAND thị xã Sông Cầu, giao hồ sơ cho TAND thị xã Sông Cầu giải quyết lại vụ án. Quá trình giải quyết lại vụ án, tại biên bản lấy lời khai ngày 20/02/2020, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 14/7/2020, phiên hòa giải ngày 14/7/2020 và ngày 21/01/2021, ông M thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa công nhận 01 phần di chúc của bà Tr, giao cho ông được hưởng phần di sản của bà Tr, còn phần di sản của ông Võ Ng, ông yêu cầu chia theo quy định pháp luật. Việc ông M thay đổi yêu cầu khởi kiện phù hợp quy định tại Điều 5, Điều 71 BLTTDS nên được chấp nhận. Không chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn khi cho rằng yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn trình bày tại phiên tòa là vi phạm Điều 5 BLTTDS.

[2] *Về thời hiệu khởi kiện:*

[2.1] Cụ Phan Thị Tr chết năm 2007, đến ngày 24/10/2011 nguyên đơn có đơn khởi kiện là còn trong thời hạn khởi kiện.

[2.2] Cụ Võ Ng chết năm 1966, áp dụng khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, thời điểm mở thừa kế được xác định là ngày 10/9/1990. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 *"Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế"*. Do đó, tính đến ngày ngày 24/10/2011 nguyên đơn có đơn khởi kiện là còn trong thời hạn khởi kiện.

[3] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu công nhận 01 phần di chúc của cụ Tr, giao cho nguyên đơn được hưởng phần di sản của cụ Tr và chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần di sản của cụ Võ Ng:*

[3.1] *Xác định tài sản thuộc di sản thừa kế:* Theo nguyên đơn, di sản thừa kế của vợ chồng cụ Võ Ng, Phan Thị Tr là thửa đất số 176, tờ bản đồ số 06 có diện tích 1.350m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 1.267,6m^2) và 13 cây dừa, 01 cây trâm

trồng trên đất. Phía bị đơn ông Võ X và vợ chồng ông H, bà C thống nhất với nguyên đơn ông Võ M về số cây trồng; riêng về diện tích 1.350m^2 đất tranh chấp, vợ chồng ông H, bà C cho rằng bà Tr đã cho vợ chồng ông H, bà C xây dựng nhà ở năm 1982, đến năm 2000 sửa chữa lại nhà và cùng các con sống trên đất tranh chấp từ đó đến nay theo tập tục truyền tử lưu tôn. Mặt khác, chiếu theo chúc ngôn của cố Nguyễn Thị K thì thửa đất số 176 là di sản thờ cúng nên phải giao cho vợ chồng ông H, bà C tiếp tục quản lý, sử dụng. HĐXX xét thấy, năm 1982, vợ chồng ông H, bà C sống chung với cụ Tr, năm 2000 bà Tr cho vợ chồng ông H, bà C sửa chữa nhà ở trên đất nhưng đồng thời bà Tr làm thủ tục yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân bà Tr, đến năm 2002 bà Tr được UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003, bà Tr lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho ông Võ M. Tại phiên tòa, vợ chồng ông H, bà C thừa nhận việc cụ Tr cho vợ chồng ông bà sống trên đất không được lập văn bản tặng cho hợp pháp theo quy định pháp luật. Như vậy, xét về mặt ý chí, bà Tr không tặng cho đất cho vợ chồng ông H, bà C, mà chỉ cho vợ chồng ông H, bà C ở nhờ trên đất. Tại Biên bản định giá tài sản ngày 07/01/2021, ngày 02/4/2021 và tại phiên tòa, các bên đương sự đều thống nhất 06 cây dừa cho quả và 01 cây trâm núi trên 06 năm tuổi có trên thửa 516 và 07 cây dừa cho quả có trên phần diện tích 522,6m^2 (phần không có nhà ở) thuộc một phần thửa 158 do ông bà trồng, thuộc di sản thừa kế. Do đó, HĐXX xác định toàn bộ diện tích 1.350m^2 đất (diện tích đo đạc thực tế là 1.267,6m^2) thuộc thửa 176 và 13 cây dừa, 01 cây trâm núi trồng trên đất là di sản thừa kế của vợ chồng cụ Võ Ng, Phan Thị Tr.

[3.2] *Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp:* Diện tích đất tranh chấp theo bản đồ đo đạc năm 1992 là thửa số 176, tờ bản đồ số 06, có diện tích 1.350m^2; theo bản đồ đo đạc năm 1998 là thửa số 158 tờ bản đồ số 37, diện tích 1.079m^2; theo bản đồ đo đạc năm 2012 là thửa số 158 tờ bản đồ số 37; theo mảnh trích đo địa chính số 409/2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Sông Cầu đo đạc, thửa 158 do có một phần đất hiến làm đường bê tông nông thôn nên phần đất còn lại được tách thành 02 thửa gồm thửa 158 có diện tích đo đạc thực tế là 1.169,3m^2 và thửa 516 có diện tích đo đạc thực tế là 98,3m^2, đều thuộc tờ bản đồ 34ĐC *(đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Phan Thị Trvào năm 2002 nhưng đến năm 2012 UBND thị xã Scó Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ Tr)* có nguồn gốc: Năm 1959, cố Nguyễn Thị K lập chúc ngôn để lại cho con trai Võ Ng. Nội dung chúc ngôn của cố Nguyễn Thị K có nội dung *"...nên tôi chia đám vườn phần thực của tôi ra làm hai phần đều nhau để giao cho Ngô K ăn một để quải chồng đời trước với ngày lập mã và giao cho Võ Ng ăn một phần để quải tôi và người chồng đời sau...."*. Chiếu theo quy định tại Điều 645 BLDS năm 2015*"di sản dùng vào việc thờ cúng được giao cho người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng"* thì cụ Võ Ng là người quản lý hợp pháp di sản, được cố K chỉ định trực tiếp thực hiện việc thờ cúng cố K và người chồng đời sau của cố K. Mặt khác, tại bản chúc ngôn có chữ ký của vợ chồng cụ Võ Ng, cụ Phan Thị T rnên được xem là di sản thừa kế của vợ chồng

cụ Ngạo, cụ Tr *(theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và tiết 1.2 mục 1 phần 2 của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình)*. Sau khi cố K chết, cụ Ngạo, cụ Tr quản lý, sử dụng thửa 176. Đến khi cụ Ng chết, cụ Ng không để lại di chúc chỉ định người quản lý di sản tiếp tục thực hiện việc thờ cúng nên di sản dùng vào việc thờ cúng theo như chúc ngôn của cố K chấm dứt tại thời điểm cụ Ng chết. Đồng thời di sản của cố K chuyển hóa thành di sản của cụ Ng và cụ Tr. Vì theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 *"Vợ chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới"*. Do đó, xác định tại thời điểm các bên phát sinh tranh chấp di sản thừa kế, tình trạng pháp lý của thửa 176 là tài sản chung và là di sản của cụ Ng, cụ Tr, không phải di sản dùng vào việc thờ cúng của cố K. Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn và của vợ chồng ông H, bà C khi cho rằng thửa 176 là di sản thừa kế dùng vào việc thờ cúng của cố K, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao toàn bộ thửa 176 cho vợ chồng ông H, bà C là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[3.2.1] Cụ Võ Ng, Phan Thị Tr sinh được 06 người con gồm: Võ X, Võ M, Võ Thị X, Võ Thị C, Võ Thị Đ, Võ Văn C (đều còn sống). Năm 1963 cố K chết. Năm 1966 cụ Ng chết không để lại di chúc, cụ Tr tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất này. Năm 2000, cụ Tr cho vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C xây dựng nhà ở trên đất thuộc thửa 158 có diện tích 1.169,3m^2. Đến năm 2003, cụ Tr lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho ông Võ M.

[3.2.2] Về hình thức di chúc: Có hai người làm chứng, có xác nhận của chính quyền địa phương tại thời điểm lập di chúc, phù hợp quy định tại Điều 634, Điều 635 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2.3] Về nội dung di chúc: Năm 1959 cố Nguyễn Thị K có chúc ngôn để lại thửa đất số 158 và thửa đất số 516, tờ bản đồ số 37 cho cụ Võ Ng hưởng. Thời điểm lập chúc ngôn năm 1959, cụ Ng và cụ Tr là vợ chồng hợp pháp. Theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 *"Vợ chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới"*. Năm 1963 cố K chết, chúc ngôn của cố K có hiệu lực, chiếu theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 nêu trên thì thửa đất số 158 và thửa đất số 516, tờ bản đồ số 37 là tài sản chung của vợ chồng cụ Võ Ng, cụ Phan Thị Tr. Năm 1966, cụ Võ Ng chết, thừa kế mở. Cụ Tr tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 158 và thửa đất số 516, tờ bản đồ số 37. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 *"Đối với các việc thừa kế đã mở trước ngày ban hành Pháp lệnh này thì thời hạn được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính từ ngày công bố Pháp lệnh này"*; ngày công bố Pháp lệnh thừa kế là ngày 10/9/1990 nên thời hiệu mở thừa kế của cụ Võ Ng được tính từ ngày 10/9/1990. Năm 2003 cụ Tr lập di chúc để lại toàn bộ diện tích thửa đất số 158 và thửa đất số

516, tờ bản đồ số 37 cho ông Võ M, năm 2007 cụ Tr chết thì thời hiệu thừa kế của cụ Ng vẫn còn theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 *"Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế"*. Do đó, di chúc của cụ Tr chỉ có hiệu lực một phần đối với ½ di sản của cụ Tr trong khối tài sản chung với cụ Ng và phần cụ Tr được hưởng thừa kế từ cụ Ng. Cụ Ng chết không để lại di chúc. Xét nguyên đơn ông Võ M yêu cầu công nhận 01 phần di chúc của cụ Tr, giao cho ông M được hưởng phần di sản của cụ Tr và chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần di sản của cụ Võ Ng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3.2.4] Theo Biên biên bản định giá tài sản ngày 07/01/2021 và ngày 02/4/2021, khối tài sản chung của cụ Ng, cụ Tr (thửa 158 có diện tích đo đạc thực tế là 1.169,3m^2; thửa 516 có diện tích đo đạc thực tế là 98,3m^2) có giá trị 946.056.000 đồng. Hội đồng xét xử quyết định khối tài sản chung của cụ Ng, cụ Tr được chia 14 phần, mỗi phần có giá trị 67.575.428 đồng.

[3.2.5] *Khối di sản thừa kế của cụ Võ Ng được phân chia theo pháp luật như sau:* Cụ Ng chết năm 1966, thừa kế mở, khối di sản của cụ Ng là ½ khối tài sản chung của cụ và cụ Tr tương đương 07 phần của giá trị thửa đất 158 và thửa đất số 516, tờ bản đồ số 37. Diện hưởng thừa kế của cụ Ng gồm 07 người: vợ (cụ Tr) và 06 người con (Võ X, Võ M, Võ Thị X, Võ Thị C, Võ Thị Đ, Võ Văn C). Mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế bằng nhau là 67.575.428 đồng *(tính theo tỷ lệ thì mỗi người được hưởng 1/14 của giá trị thửa đất)*. Bà X, bà C, bà Đ, ông C đều tặng cho lại kỷ phần thừa kế được hưởng từ cụ Võ Ng cho ông Võ M. Ông Võ X tặng cho lại kỷ phần thừa kế của ông cho vợ chồng ông H, bà C.

[3.2.6] *Khối di sản thừa kế của cụ Tr được xác định gồm:* ½ khối tài sản chung của cụ Tr và cụ Ng tương đương 07 phần của giá trị thửa đất 158 và thửa đất số 516, tờ bản đồ số 37 và một kỷ phần thừa kế được hưởng từ cụ Ng. Tính theo tỷ lệ thì di sản cụ Tr là 08/14 phần thửa đất, có giá trị 540.603.424 đồng (67.575.428 đồng x 8).

[3.2.7] Như vậy ông Võ X được hưởng 01/14 phần thửa đất có giá trị là 67.575.428 đồng, ông Võ M được hưởng: 1/14 phần thửa đất thừa kế từ cụ Võ Ng+ 04/14 phần thửa đất nhận lãnh từ bà X, bà C, bà Đ, ông C+ 08/14 phần thửa đất thừa kế theo di chúc của cụ Tr. Tổng cộng: 13/14 phần thửa đất, có giá trị 878.480.564 đồng.

[3.2.8] Vợ chồng ông H, bà C cùng các con xây dựng nhà đất sinh sống trên phần đất có diện tích 646,7m^2 thuộc một phần của thửa 158. Theo xác minh tại địa phương, hiện nay gia đình ông H, bà C không có chỗ ở khác. Việc ông Võ M tự nguyện giao cho vợ chồng ông H, bà C quản lý, sử dụng phần diện tích đất 646,7m^2 (trong đó có 500m^2 đất ở, 146,7m^2 đất trồng cây lâu năm), có giá trị 908.802.000 đồng thuộc một phần thửa 158 gắn liền nhà ở và công trình kiến trúc khác do vợ chồng ông H, bà C xây dựng là phù hợp hoàn cảnh thực tế của gia đình ông H, bà C

và quy định pháp luật nên HĐXX ghi nhận. Buộc vợ chồng ông H, bà C thanh toán lại số tiền 841.226.572 đồng (908.802.000 đồng – 67.575.428 đồng) giá trị quyền sử dụng đất cho ông Võ M sau khi đã khấu trừ giá trị kỷ phần vợ chồng ông H, bà C được nhận lãnh từ ông Võ X số tiền 67.575.428 đồng.

[3.2.9] Ông Võ M quản lý, sử dụng thửa đất số 516 có diện tích 98,3m^2 loại đất trồng cây lâu năm có giá trị 5.898.000 đồng và diện tích 522,6m^2 thuộc một phần thửa 158 loại đất trồng cây lâu năm có giá trị 31.356.000 đồng, đều thuộc tờ bản đồ số 37.

[3.2.10] Ghi nhận ý kiến của các bên đương sự, hàng rào lưới B40 có móng đá và cây cối có trên phần đất của ai thì người đó tiếp tục quản lý, sử dụng, không tranh chấp, không phải thối lại giá trị sử dụng. Do đó, ông Võ M được quyền sở hữu hàng rào lưới B40 có móng đá và cây cối trên đất được nhận gồm 15 cây dừa cho quả, 01 cây trâm núi trên 06 năm tuổi, 01 cây xoài, 01 cây nhãn; ông M không phải thối lại giá trị sử dụng.

[3.2.11] Các bên đương sự không có yêu cầu tính công sức đóng góp gìn giữ di sản nên không xem xét.

[4] *Về án phí:* Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được hưởng di sản thừa kế của cụ Võ Ng, Phan Thị Trắp.

[4.1] Bà Võ Thị X, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Đ, ông Võ Văn C mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 67.575.428 đồng được hưởng kỷ phần thừa kế. Tuy nhiên, bà X, bà C, bà Đ và ông Cđều tặng cho lại kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Võ M. Ông Võ M tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm thay cho bà X, bà C, bà Đ và ông Cnên ghi nhận. Tổng giá trị tài sản ông Võ M nhận thừa kế là 886.339.564 đồng (7.859.000đ giá trị 13 cây dừa và 01 cây trâm núi + 878.480.564 đồng giá trị quyền sử dụng đất). Ông Võ M phải chịu 38.590.000đ án phí dân sự sơ thẩm (36.000.000đ + 3% phần vượt quá 800.000.000đ); được khấu trừ 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 3710 ngày 23/10/2011 Chi cục thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu nên còn phải nộp 38.154.000đ.

[4.2] Ông Võ X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 67.575.428 đồng. Ông Võ X đã tặng cho kỷ phần được hưởng cho vợ chồng ông H, bà C nên vợ chồng ông H, bà C phải chịu án phí với số tiền là 3.379.000đ (67.575.428 đồng x 5%). Đồng thời, vợ chồng ông H, bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất số tiền 841.226.572 đồng cho ông Võ M là 37.236.797đ (36.000.000đ + 3% phần vượt quá 800.000.000đ). Số tiền án phí tổng cộng vợ chồng ông H, bà C phải nộp là 40.615.797đ.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

[5.1] Tại lần xét xử sơ thẩm của bản án số 24/2017/DSST ngày 14/11/2017 của TAND thị xã Sông Cầu, ông Hcó yêu cầu phản tố yêu cầu chia thừa kế đối với

thửa đất có diện tích 1.050,8m^2 thuộc thửa 369. Tại bản án phúc thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 12/9/2019 của TAND tỉnh Phú Yên, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hvề việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 369; về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá, cấp phúc thẩm giao cấp sơ thẩm xem xét khi giải quyết lại vụ án. Chiếu theo quy định tại khoản 1 Điều 157, Điều 165 BLTTDS, ông Hphải chịu 3.148.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

[5.2] Đối với thửa đất 158 và 516: Chi phí đo đạc vẽ sơ đồ hiện trạng và định giá tài sản lần 01 là 1.000.000đ (chi phí tại cấp xét xử lần 01 của bản án sơ thẩm số 24/2017/DSST ngày 14/11/2017 của TAND thị xã Sông Cầu); lần 02 là 7.752.000đ, ông Võ M đã tạm ứng. Tổng cộng 8.752.000đ, mỗi người được hưởng thừa kế phải chịu một phần chi phí là 1.459.000đ (8.752.000đ : 06). Ông H, bà C được nhận kỷ phần thừa kế của ông X nên phải chịu 1.459.000đ. Ông Võ M được hưởng 13/14 phần thừa kế nên phải chịu 7.293.000đ, đã nộp 8.752.000đ, còn được nhận lại 1.459.000đ do ông H, bà C hoàn trả lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; các Điều 647, Điều 648, Điều 650, Điều 652, Điều 684, Điều 685 BLDS năm 2005; các Điều 623, Điều 634, Điều 635, Điều 659, Điều 660, Điều 643, Điều 649, Điều 650, Điều 651 BLDS năm 2015; Điều 147, Điều 157 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ M. Công nhận di chúc của cụ Phan Thị Tr có hiệu lực một phần và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ Võ Ng.

Bà Phan Thị Tr, ông Võ X, ông Võ M, bà Võ Thị X, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Đ, ông Võ Văn C mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế di sản của cụ Võ Ng, số tiền là 67.575.428đ *(Sáu mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng)*.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị X, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Đ, ông Võ Văn C tặng cho kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng với giá trị 67.575.428 đồng *(Sáu mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng)* từ cụ Võ Ngcho ông Võ M.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ X tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng với giá trị 67.575.428 đồng *(Sáu mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn bốn*

trăm hai mươi tám đồng) từ cụ Võ Ng cho vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C.

Ông Võ M được hưởng di sản thừa kế của cụ Phan Thị Tr theo di chúc gồm ½ tài sản của cụ Tr trong khối di sản chung với cụ Võ Ng và một kỷ phần cụ Tr được hưởng thừa kế từ di sản của cụ Võ Ng trị giá 540.603.424 đồng *(Năm trăm bốn mươi triệu sáu trăm lẻ ba nghìn bốn trăm hai mươi bốn đồng)*.

Giao ông Võ M quản lý, sử dụng diện tích đất 522,6m^2 thuộc một phần thửa 158, tờ bản đồ số 37 (đo đạc năm 2012) có vị trí: Hướng Đông giáp đất Ngô Th (bà Ngô Thị D) dài 11,37m, hướng Tây giáp đường bê tông dài 14,98m (gồm tọa độ các điểm từ 03 – 05 + 7,10m), hướng Nam giáp phần diện tích đất 646,7m^2 thuộc phần còn lại của thửa 158 có nhà của vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C dài 40,92m, hướng Bắc giáp lối đi dài 40,9m (gồm tọa độ các điểm từ 05 – 11) và diện tích đất 98,3m^2 thuộc thửa 516, tờ bản đồ số 37 (đo đạc năm 2012) có vị trí: Hướng Đông giáp đường bê tông dài 29,27m (gồm tọa độ các điểm từ 24 -28), hướng Tây giáp đất Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị P dài 30,84m (gồm tọa độ các điểm từ 20 - 23 và 29 - 20), hướng Nam giáp đất Nguyễn H dài 3,42m, hướng Bắc giáp đường đi dài 4,89m đều tọa lạc tại Thôn A, xã X, thị xã S (có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Ông Võ M được quyền sở hữu hàng rào lưới B40 có móng đá và cây cối trên đất được nhận gồm 15 cây dừa cho quả, 01 cây trâm núi trên 06 năm tuổi, 01 cây xoài, 01 cây nhãn.

Giao vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng diện tích đất 646,7m^2 còn lại thuộc thửa 158, tờ bản đồ số 37 (đo đạc năm 2012) có gắn liền nhà của vợ chồng ông H, bà C có vị trí: Hướng Đông giáp đất Ngô Th (bà Ngô Thị D) dài 16,72m (gồm tọa độ các điểm từ 12 – 14 + 3,23m), hướng Tây giáp đường bê tông dài 13,97m (gồm tọa độ các điểm từ 01 – 02, 19 – 01 + 0,91m), hướng Nam giáp đất Nguyễn H và Nguyễn L dài 40,13m (gồm tọa độ các điểm từ 14 – 19), hướng Bắc giáp phần diện tích đất 522,6m^2 thuộc một phần thửa 158 giao cho ông Võ M quản lý, sử dụng dài 40,92m tọa lạc tại Thôn A, xã X, thị xã S (có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Buộc vợ chồng ông Võ Văn H, bà Nguyễn Thị C phải thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông Võ M với số tiền 841.226.572 đồng *(Tám trăm bốn mươi mốt triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi hai đồng)*.

2. Án phí:

Ông Võ M phải chịu 38.590.000đ *(Ba mươi tám triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 3710 ngày 23/10/2011 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu nên còn phải nộp 38.390.000đ *(Ba mươi tám triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng)*.

Vợ chồng ông H, bà C phải chịu án phí với số tiền là 40.615.797 đồng *(Bốn mươi triệu sáu trăm mười lăm nghìn bảy trăm chín mươi bảy đồng)*.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ông H phải chịu 3.148.000đ *(Ba triệu một trăm bốn mươi tám nghìn đồng)* chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do yêu cầu phản tố không được chấp nhận tại bản án phúc thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 12/9/2019 của TAND tỉnh Phú Yên. Ông H đã nộp đủ.

Vợ chồng ông H, bà C phải chịu 1.459.000đ *(Một triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng)*. Ông Võ M phải chịu 7.293.000đ *(Bảy triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng)*, đã nộp 8.752.000đ *(Tám triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng)*, còn được nhận lại 1.459.000đ do ông H, bà C hoàn trả lại.

Khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TX.Sông Cầu (02);
- TAND tỉnh Phú Yên (01);
- Chi cục THADS TX.Sông Cầu (01);
- Án văn (01);
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Ngọc Tiên